

Số: 20 /NQ-HĐND

Ngọc Hồi, ngày 19 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum ban hành Quy định về phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 13/12/2024 của UBND huyện Ngọc Hồi về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và dự kiến Phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn huyện Ngọc Hồi; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Ngọc Hồi năm 2025 (Chi tiết tại các biểu đính kèm), với các chỉ tiêu như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025:

1.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: **506.579 triệu**

đồng, tăng 20.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất so với dự toán tỉnh giao.

1.2. Dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng: 571.866 triệu đồng.
Trong đó:

- Dự toán thu cân đối ngân sách địa phương: **482.216 triệu đồng**, gồm:
 - + Thu địa bàn ngân sách địa phương được hưởng: 133.508 triệu đồng.
 - + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 348.708 triệu đồng.
- Dự toán thu bổ sung có mục tiêu: **89.650 triệu đồng** (*thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 49.821 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 39.829 triệu đồng*).

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025: Dự toán chi ngân sách địa phương giao: **571.866 triệu đồng** (*cao hơn dự toán tỉnh giao: 17.600 triệu đồng do địa phương giao tăng nguồn thu tiền sử dụng đất so với tỉnh giao*).
Trong đó:

2.1. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 482.216 triệu đồng.
Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 46.996 triệu đồng (*chi nguồn vốn đầu tư phân cấp: 7.396 triệu đồng, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 39.600 triệu đồng*).
- Chi thường xuyên ngân sách địa phương: 425.928 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách địa phương: 9.292 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 2% trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương được tỉnh giao (*đảm bảo tỷ lệ 2% trên tổng chi cân đối ngân sách theo quy định Luật ngân sách nhà nước*).

2.2. Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 89.650 triệu đồng.
Trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các chế độ, chính sách và nhiệm vụ cụ thể theo quy định: 49.821 triệu đồng.
- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh: 39.829 triệu đồng. Trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển: 12.310 triệu đồng.
 - + Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ cụ thể theo quy định: 27.519 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách huyện: Dự toán chi ngân sách cấp huyện: **485.423,84 triệu đồng**, trong đó:

3.1. Dự toán chi cân đối ngân sách huyện: 400.973,64 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 42.496 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 350.480,64 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách huyện: 7.997 triệu đồng.

3.2. Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 84.470,2 triệu đồng.
Trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục

tiêu quốc gia; các chế độ, chính sách và nhiệm vụ cụ thể theo quy định: 48.229 triệu đồng.

- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh: 36.241,2 triệu đồng.
- + Chi đầu tư phát triển: 12.310 triệu đồng.
- + Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định: 23.931,2 triệu đồng.

4. Dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã năm 2025: 79.899,16 triệu đồng, trong đó:

4.1. Bổ sung cân đối ngân sách: 59.651,66 triệu đồng.

4.2. Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các chế độ, chính sách và nhiệm vụ cụ thể theo quy định: 20.247,5 triệu đồng. Trong đó:

- Bổ sung từ nguồn ngân sách trung ương: 1.592 triệu đồng.
- Bổ sung từ nguồn ngân sách tỉnh: 3.587,8 triệu đồng.
- Bổ sung từ nguồn ngân sách huyện: 15.067,7 triệu đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ chi tiết nguồn sự nghiệp kinh tế và các nguồn kinh phí chưa phân khai chi tiết để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định; báo cáo cho Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi khoá VII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính (b/c);
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- BTT. UBNDTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện khoá VII;
- Đại biểu HĐND huyện khoá VII;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể của huyện;
- TT HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VH-TTDL&TT huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TH.



CHỦ TỊCH

Đình Cao Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐYH ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2024 (hiện hành)	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	498.725,0	620.352,8	571.866,0	73.141,0	114,7
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	112.009,0	132.219,7	133.508,0	21.499,0	119,2
-	Thu NSDP hưởng 100%	45.180,0	47.319,5	42.954,0	-2.226,0	95,1
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	66.829,0	84.900,2	90.554,0	23.725,0	135,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	386.716,0	404.755,0	438.358,0	51.642,0	113,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	281.755,0	281.755,0	348.708,0	66.953,0	123,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	104.961,0	123.000,0	89.650,0	-15.311,0	85,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		2.735,6			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		80.642,5			
B	TỔNG CHI NSDP	498.725,0	515.803,7	571.866,0	73.141,0	114,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	393.764,0	424.299,9	482.216,0	88.452,0	122,5
1	Chi đầu tư phát triển	46.996,0	43.041,1	46.996,0	-	100,0
2	Chi thường xuyên	338.888,0	373.378,7	425.928,0	87.040,0	125,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-	
5	Dự phòng ngân sách	7.880,0	7.880,0	9.292,0	1.412,0	117,9
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	104.961,0	91.503,9	89.650,0	-15.311,0	85,4
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	78.344,0	64.886,9	29.088,0	-49.256,0	37,1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.617,0	26.617,0	60.562,0	33.945,0	227,5
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2024-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%) dự toán 2025 với U' TH 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	512.160	132.220	506.579	133.508	99	101
I	Thu nội địa	192.160	132.220	186.579	133.508	97	101
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	10.540	1.575	8.300	1.279,0	79	81
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.162	235	1.100	165,0	95	70
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	98.100	83.290	84.000	71.190,0	86	85
-	Thuế GTGT	89.000	75.650	75.450	64.132,5	85	85
-	Thuế TNDN	600	510	550	467,5	92	92
-	Thuế TTĐB hàng nội địa	200	200	200	200,0	100	100
-	Thuế tài nguyên	8.300	6.930	7.800	6.390,0	94	92
5	Thuế thu nhập cá nhân	11.000	9.900	7.500	6.750,0	68	68
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	10.000	10.000	7.500	7.500,0	75	75
8	Thu phí, lệ phí	28.500	2.910	23.579	3.210	83	110
-	Phí và lệ phí trung ương	1.500	10	910	-	61	-
-	Phí và lệ phí địa phương	27.000	2.900	22.669	3.210,0	84	111
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	175	175	170	170,0	97	97
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500	1.200	2.330	1.864,0	155	155
12	Thu tiền sử dụng đất	25.000	22.000	45.000	39.600,0	180	180
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	850	350	1.500	420,0	176	120
16	Thu khác ngân sách	5.333	585	5.600	1.360,0	105	233
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	320.000	-	320.000	-	100	
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	498.725,0	571.866,0	73.141,0	115
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	393.764,0	482.216,0	88.452,0	122
I	Chi đầu tư phát triển	46.996,0	46.996,0	-	100
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			-	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	39.600,0	39.600,0	-	100
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.396,0	7.396,0	-	100
II	Chi thường xuyên	338.888,0	425.928,0	87.040,0	126
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	191.049,0	253.356,0	62.307,0	133
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	200,0	200,0	-	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	7.880,0	9.292,0	1.412,0	118
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	104.961,0	89.650,0	-15.311,0	85
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	78.344,0	29.088,0	-49.256,0	37
1	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	31.926,0	21.355,0	-10.571,0	67
2	CT MTQG giảm nghèo bền vững	7.629,0		-7.629,0	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	38.789,0	7.733,0	-31.056,0	20
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.617,0	60.562,0	33.945,0	228
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI ĐU TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2024 (hiện hành)	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	492.434,0	536.974,7	571.866,0	79.432,0	116
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	105.718,0	132.219,7	133.508,0	27.790,0	126
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	386.716,0	404.755,0	438.358,0	51.642,0	113
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	281.755,0	281.755,0	348.708,0	66.953,0	124
-	Thu bổ sung có mục tiêu	104.961,0	123.000,0	89.650,0	-15.311,0	85
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư				-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				-	
II	Chi ngân sách	492.434,0	510.053,7	565.343,0	72.909,0	115
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	424.810,4	438.291,3	485.443,8	60.633,5	114
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	67.623,6	71.762,4	79.899,16	12.275,5	118
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	49.612,4	49.612,4	59.651,7	10.039,2	120
-	Chi bổ sung có mục tiêu	18.011,2	22.150,0	20.247,5	2.236,3	112
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				-	
B	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	73.914,6	77.512,4	86.422,2	12.507,5	117
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.291,0	5.750,0	6.523,0	232,0	104
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67.623,6	71.762,4	79.899,2	12.275,5	118
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	49.612,4	49.612,4	59.651,7	10.039,2	120
-	Thu bổ sung có mục tiêu	18.011,2	22.150,0	20.247,5	2.236,3	112
3	Thu kết dư				-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				-	
II	Chi ngân sách	73.914,6	77.512,4	86.422,2	12.507,5	117
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	73.914,6	77.512,4	86.422,2	12.507,5	117

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VÀ THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐN ngày 29 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm											II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu ngoài quốc doanh	Thu thuế TNCN	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thuế sử dụng đất PNN	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu khác ngân sách			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1=2+3+4	2	2a	2b	2c	2d	2e	2f	2g	2h	2i	2k	2l	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	506.579,0	186.579,0	8.300,0	1.100,0	84.000,0	7.500,0	45.000,0	7.500,0	23.579,0	2.330,0	170,0	1.500,0	5.600,0	-	320.000,0	314.000,0	4.000,0	1.400,0	-	-	600,0
	<i>Trong đó:</i>																					
1	UBND xã Pờ Y	342.941,0	22.941,0	200,0	225,0	542,0	1.780,0	400,0	920,0	18.759,0		10,0		105,0		320.000	314.000	4.000	1.400			600
2	UBND xã Đăk Xú	3.149,0	3.149,0		30,0	927,0	800,0	350,0	770,0	70,0		7,0	100,0	95,0								
3	UBND thị trấn Plei Kản	91.617,0	91.617,0	800,0	820,0	28.506,0	2.400,0	43.700,0	4.446,0	3.415,0	1.530,0	130,0	800,0	5.070,0								
4	UBND xã Đăk Kan	9.957,0	9.957,0	7.300,0		100,0	950,0	200,0	498,0	40,0	800,0	4,0		65,0								
5	UBND xã Sa Loong	1.853,0	1.853,0		6,0	75,0	1.200,0	50,0	380,0	53,0		4,0		85,0								
6	UBND xã Đăk Nông	54.715,0	54.715,0		10,0	52.550,0	235,0	100,0	130,0	1.200,0		10,0	400,0	80,0								
7	UBND xã Đăk Dục	808,0	808,0		6,0	100,0	100,0	200,0	290,0	22,0		5,0		85,0								
8	UBND xã Đăk Ang	1.539,0	1.539,0		3,0	1.200,0	35,0	-	66,0	20,0			200,0	15,0								

Ghi chú:

- (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, thị trấn.
(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.
(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chi tiêu cột 3 đến 10 chỉ ghi đồng tổng số.

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CẤU CẢM CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	571.866,00	485.443,84	86.422,16
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	482.216,00	400.973,64	81.242,36
I	Chi đầu tư phát triển	46.996,00	42.496,00	4.500,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	39.600,00	35.100,00	4.500,00
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-
-	Chi XDCB tập trung	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	39.600,00	35.100,00	4.500,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.396,00	7.396,00	-
II	Chi thường xuyên	425.928,00	350.480,64	75.447,36
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.364,10	252.846,10	518,00
2	Chi khoa học và công nghệ	200,00	200,00	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	9.292,00	7.997,00	1.295,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	89.650,00	84.470,20	5.179,80
B.1	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	39.829,00	36.241,20	3.587,80
I	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	12.310,00	12.310,00	-
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	3.010,00	3.010,00	-
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	3.010,00	3.010,00	-
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	-	-	-
2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	-	-	-
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	2.000,00	2.000,00	-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	7.300,00	7.300,00	
II	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể	27.519,00	23.931,20	3.587,80
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	687,00	-	687,00
2	Kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ	100,00	100,00	-
3	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	421,00	421,00	
4	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Tỵ năm 2025	278,00	278,00	
5	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm 2025"	16,00		16,00
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	500,00	500,00	
7	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	3.899,00	1.014,20	2.884,80
-	Kinh phí chi trả chế độ thường xuyên hàng tháng đối với lực lượng bảo vệ ANTT ở cơ sở	2.884,80		2.884,80
-	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện, hỗ trợ mua thẻ BHYT	1.014,20	1.014,20	
8	Kinh phí thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý	21.618,00	21.618,00	-
	Bao gồm:			
-	Dự toán chi theo lương 1.490.000 đồng	14.122,00	14.122,00	
	<i>Trong đó, kinh phí mua sắm trang thiết bị ngành y tế</i>	<i>300,00</i>	<i>300,00</i>	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	6.430,00	6.430,00	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (2)	896,00	896,00	
-	50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)	170,00	170,00	
B.2	Nguồn ngân sách trung ương bổ sung	49.821,00	48.229,00	1.592,00
I	Chỉ các chương trình mục tiêu quốc gia	29.088,00	27.643,00	1.445,00
1	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	21.355,00	19.910,00	1.445,00
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	7.733,00	7.733,00	
II	Chỉ bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ cụ thể	20.733,00	20.586,00	147,00
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	8.496,00	8.496,00	-
-	Quỹ tiền lương	6.797,00	6.797,00	
-	Chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (bao gồm 15% chi thường xuyên theo định mức)	1.699,00	1.699,00	
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	12.040,00	12.040,00	-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
2.1	Kinh phí thực hiện các chính sách BHXH, BHYT,...	6.894,00	6.894,00	-
-	BHYT đối tượng BHXH	1.049,00	1.049,00	
-	BHYT cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP	441,00	441,00	
-	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	5.404,00	5.404,00	
2.2	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	15,00	15,00	
2.3	Các chế độ chính sách giáo dục, ASXH	5.131,00	5.131,00	
3	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	47,00		47,00
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	150,00	50,00	100,00
4.1	Bổ sung cho UBND các xã, thị trấn thực hiện	100,00		100,00
4.2	Hỗ trợ Ban an toàn giao thông huyện	50,00	50,00	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024
của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	631.517,7
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	59.651,7
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	482.216,0
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	482.216,0
I	Chi đầu tư phát triển	46.996
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.496
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	500
-	Chi các hoạt động kinh tế	28.996
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	
3	Chi đầu tư phát triển khác	17.500
II	Chi thường xuyên	425.928,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.364,1
-	Chi khoa học và công nghệ	200,0
-	Chi quốc phòng	11.874,8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.082,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.139,0
-	Chi văn hóa thông tin	2.984,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.715,0
-	Chi thể dục thể thao	996,0
-	Chi bảo vệ môi trường	4.250,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.302,3
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	111.609,3
-	Chi bảo đảm xã hội	12.121,5
-	Chi thường xuyên khác	5.290,0



STT	Nội dung	Dự toán
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	9.292,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	89.650,0
1	Chi các chương trình MTQG	29.088,0
2	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	12.310,0
3	Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	48.252,0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO LĨNH VỰC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết Hội đồng Nhân dân ngày 19 tháng 12 năm 2024)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	503.745,5	41.806,0	432.851,5	-	-	-	-	29.088,0	27.503,0	1.585,0	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	386.976,3	41.806,0	343.380,3	-	-	-	-	1.790,0	1.650,0	140,0	-
01	Hội đồng nhân dân huyện	1.760,0		1.760,0					-			
02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	7.278,0		7.278,0					-			
03	Phòng NN&PTNT	2.305,0		2.305,0					-			
04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.975,0		12.875,0					100,0		100,0	
05	Phòng Y Tế	1.092,0		1.092,0					-			
06	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10.943,0	9.300,0	1.643,0					-			
07	Phòng Nội vụ	4.684,0		4.684,0					-			
08	Phòng VH & TT	1.254,0		1.214,0					40,0		40,0	
09	Phòng Tư Pháp	988,0		988,0					-			
10	Thanh Tra huyện	1.521,0		1.521,0					-			
11	Phòng Lao động - TB&XH	13.489,0		13.489,0					-			
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.113,0		2.113,0					-			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	249.305,1		249.305,1					-			
14	Phòng Dân Tộc	896,0		896,0					-			
15	Huyện ủy	14.055,2		14.055,2					-			
16	UBMT TQVN huyện	2.721,0		2.721,0					-			
17	Huyện Đoàn	1.326,0		1.326,0					-			
18	Hội Nông dân	1.554,0		1.554,0					-			
19	Hội LHPN huyện	1.203,0		1.203,0					-			
20	Hội Cựu chiến binh	881,0		881,0					-			
21	Hội người cao tuổi	215,0		215,0					-			
22	Hội Chữ thập đỏ	266,0		266,0					-			
23	Hội Cựu Thanh niên xung phong	130,0		130,0					-			
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	55,0		55,0					-			
25	Hội Khuyến học huyện	30,0		30,0					-			
26	Trung tâm GDNN-GDTX	3.216,0		3.216,0					-			
27	Trung tâm Chính trị huyện	1.090,0		1.090,0					-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, khác..				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	69.309,0	2.365,0	-	-	-	-	-	-	-	500,0	38.941,0	21.741,0	-	-	-	-	27.503,0
I	Chi nguồn ngân sách địa phương	41.806,0	2.365,0	-	-	-	-	-	-	-	500,0	38.941,0	21.741,0	-	-	-	-	-
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	32.506,0	2.365,0								500,0	29.641,0	21.741,0					
2	Phòng TN&MT	9.300,0										9.300,0						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách trung ương	27.503,0																27.503,0



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	Trung tâm VH TTDL&TT	4.799,0		4.799,0					-			
29	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1.316,0		1.316,0					-			
30	Hạt Kiểm Lâm	80,0		80,0					-			
31	Công an huyện	2.080,0		2.080,0					-			
32	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4.910,0		4.910,0					-			
33	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	10,0		10,0					-			
34	Chi cục Thuế huyện	150,0		150,0					-			
35	Kho bạc Nhà nước huyện	70,0		70,0					-			
36	Liên đoàn Lao động huyện	60,0		60,0					-			
37	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.000,0		2.000,0					-			
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	34.156,0	32.506,0						1.650,0	1.650,0		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.997,0		7.997,0								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-										
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	3.000,0		3.000,0								
VII	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	105.772		78.474					27.298	25.853	1.445	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	343.380,3	252.496,1	200,0	4.910,0	2.080,0	1.139,0	2.584,0	1.715,0	500,0	4.250,0	8.726,0	1.230,0	1.696,0	51.781,2	10.709,0	2.290,0
01	Hội đồng nhân dân huyện	1.760,0													1.760,0		
02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	7.278,0													7.278,0		
03	Phòng NN&PTNT	2.305,0										300,0		300,0	2.005,0		
04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.875,0		200,0							4.100,0	6.830,0	1.230,0		1.745,0		
05	Phòng Y Tế	1.092,0													1.092,0		
06	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.643,0									150,0	200,0			1.293,0		
07	Phòng Nội vụ	4.684,0													4.684,0		
08	Phòng VH & TT	1.214,0													1.214,0		
09	Phòng Tư Pháp	988,0													988,0		
10	Thanh Tra huyện	1.521,0													1.521,0		
11	Phòng Lao động - TB&XH	13.489,0					1.139,0								1.724,0	10.626,0	
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.113,0													2.113,0		
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	249.305,1	248.190,1												1.115,0		
14	Phòng Dân Tộc	896,0													813,0	83,0	
15	Huyện ủy	14.055,2													14.055,2		
16	UBMT TQVN huyện	2.721,0													2.721,0		
17	Huyện Đoàn	1.326,0													1.326,0		
18	Hội Nông dân	1.554,0													1.554,0		
19	Hội LHPN huyện	1.203,0													1.203,0		
20	Hội Cựu chiến binh	881,0													881,0		
21	Hội người cao tuổi	215,0													215,0		
22	Hội Chữ thập đỏ	266,0													266,0		
23	Hội Cựu Thanh niên xung phong	130,0													130,0		
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	55,0													55,0		
25	Hội Khuyến học huyện	30,0													30,0		
26	Trung tâm GDNN-GDTX	3.216,0	3.216,0														
27	Trung tâm Chính trị huyện	1.090,0	1.090,0														
28	Trung tâm VHTTDL&TT	4.799,0						2.584,0	1.715,0	500,0							
29	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1.316,0										1.316,0		1.316,0			
30	Hạt Kiểm Lâm	80,0										80,0		80,0			
31	Công an huyện	2.080,0				2.080,0											
32	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4.910,0			4.910,0												
33	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	10,0															10,0
34	Chi cục Thuế huyện	150,0															150,0
35	Kho bạc Nhà nước huyện	70,0															70,0
36	Liên đoàn Lao động huyện	60,0															60,0
37	Ngân hành chính sách xã hội huyện	2.000,0															2.000,0

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	Thu ngân sách xã, thị trấn hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
			Trong đó	Chia ra					
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu từ các khoản phân chia theo tỷ lệ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		6.523,000	-	1.261,000	5.262,000	59.651,660	-	-	66.174,660
1	UBND xã Pờ Y	380,000		135,000	245,000	8.524,530			8.904,530
2	UBND xã Đăk Xú	217,000		82,000	135,000	8.035,360			8.252,360
3	UBND thị trấn Plei Kần	5.470,000		800,000	4.670,000	6.841,350			12.311,350
4	UBND xã Đăk Kan	144,000		54,000	90,000	6.350,020			6.494,020
5	UBND xã Sa Loong	135,000		70,000	65,000	7.193,110			7.328,110
6	UBND xã Đăk Nông	95,000		70,000	25,000	8.061,830			8.156,830
7	UBND xã Đăk Dục	62,000		32,000	30,000	8.032,130			8.094,130
8	UBND xã Đăk Ang	20,000		18,000	2,000	6.613,330			6.633,330

(1): Bao gồm cả số thu từ hoạt động XNK: 320.000 triệu đồng.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau		
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	86.422,160	66.174,660	4.500,000	-	-	-	-	4.500,000	60.379,660	438,000	-	-	1.295,000	-	20.247,500	-	18.802,500	1.445,000	-
1	UBND xã Pờ Y	11.159,130	8.904,530	40,000					40,000	8.685,530	54,000			179,000		2.254,600		1.994,600	260,000	
2	UBND xã Đăk Xú	10.977,420	8.252,360	35,000					35,000	8.051,360	54,000			166,000		2.725,060		2.440,060	285,000	
3	UBND thị trấn Plei Kần	16.982,770	12.311,350	4.370,000					4.370,000	7.733,350	59,000			208,000		4.671,420		4.671,420	-	
4	UBND xã Đăk Kan	8.727,580	6.494,020	20,000					20,000	6.341,020	55,000			133,000		2.233,560		2.053,560	180,000	
5	UBND xã Sa Loong	9.319,770	7.328,110	5,000					5,000	7.177,110	54,000			146,000		1.991,660		1.791,660	200,000	
6	UBND xã Đăk Nông	10.481,530	8.156,830	10,000					10,000	7.981,830	54,000			165,000		2.324,700		2.194,700	130,000	
7	UBND xã Đăk Dục	10.292,730	8.094,130	20,000					20,000	7.909,130	54,000			165,000		2.198,600		1.998,600	200,000	
8	UBND xã Đăk Ang	8.481,230	6.633,330	-					-	6.500,330	54,000			133,000		1.847,900		1.657,900	190,000	



Biểu mẫu số 42

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ,
THỊ TRẤN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024
của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	20.247,500	-	18.802,500	1.445,00
1	UBND xã Pờ Y	2.254,600		1.994,600	260,00
2	UBND xã Đăk Xú	2.725,060		2.440,060	285,00
3	UBND thị trấn Plei Kần	4.671,420		4.671,420	-
4	UBND xã Đăk Kan	2.233,560		2.053,560	180,00
5	UBND xã Sa Loong	1.991,660		1.791,660	200,00
6	UBND xã Đăk Nông	2.324,700		2.194,700	130,00
7	UBND xã Đăk Dục	2.198,600		1.998,600	200,00
8	UBND xã Đăk Ang	1.847,900		1.657,900	190,00